

CÂU CÙNG NGHĨA

với dạng:

CÂU GIÁN TIẾP LẤY Ý CHÍNH

Biên soạn: Hoàng Việt Hưng – Trick Master.

* Bình thường câu gián tiếp sẽ lấy đầy đủ câu của người nói:

Vd:

- She said: "I will go to the zoo next Sunday"
(cô ấy nói: "Tôi sẽ đi vườn thú chủ nhật tuần sau".)

=> She said (that) she would go to the zoo the following Sunday.
(Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ đi vườn thú chủ nhật tuần sau đó.)

* Câu gián tiếp **LẤY Ý CHÍNH** là mình chỉ chọn ra **Ý BAO QUÁT** nhất của cả câu và diễn đạt lại.

Vd:

- He said to me: "If I were you, I would give up smoking".
(Hắn nói với tôi: "Nếu tao là mày, tao sẽ bỏ thuốc.")

=> He **advised me to give up** smoking.
(Hắn khuyên tôi bỏ thuốc)

* Các cấu trúc dưới đây:

+ nếu câu gốc là câu **PHỦ ĐỊNH** thì ta sẽ thêm **NOT** vào trước **TO DO** hoặc **DOING**

- He said to them: "Don't move!"
(Hắn nói với chúng: "Không được di chuyển")

=> He told them **NOT TO MOVE**.
(Hắn bảo họ không di chuyển)

- She said to me: "Thank you! You didn't kill me."
(Cô ấy nói với tao: "Cảm ơn anh! Anh đã không giết tôi.")

=> She thanked him for **NOT KILLING** her.
(Cô ấy cảm ơn tao vì đã không giết cô ấy)

+ Nếu nó có 2 dạng **DOING** và **HAVING DONE** thì dùng loại nào cũng được.

1. Câu NHỜ VẢ/ YÊU CẦU

* **ask sb to do sth**: yêu cầu/ nhờ ai làm gì

+ Câu gốc thường có dạng **Could/ Can you.....?**

- She said to the man: "Could you lift my luggage, please?"

(Cô ấy nói với người đàn ông: "Bác có thể giúp cháu nâng hành lý được không?")

=> She **asked the man to lift** her luggage.

(Cô ấy nhờ/ yêu cầu người đàn ông nâng hành lý của mình)

—

* có thể dùng: **request sb to do sth** với cách dùng tương tự.

2. Lời HỨA

* **promise to do sth**: hứa làm gì

+ Thường dùng **Tương Lai Đơn** trong câu gốc.

- She said to him: "I will reply to your letter soon."

(Bà ấy nói với anh ấy: "Tôi sẽ trả lời thư của cậu sớm.")

=> She **promised to reply** to his letter soon

(bà ấy hứa trả lời thư của anh ấy sớm)

3. Lời KHUYÊN

* **advise sb to do sth**: khuyên ai làm gì

+ Câu gốc thường có dạng: **If i were you.....**

hoặc: **You should/ You had better/ You ought to**

- They told me: "You should go home."

=> They **advised me to go** home.

4. Lời ĐE DỌA

* **threaten to do sth**: đe dọa làm gì

+ thường dùng **Tương Lai Đơn** trong câu gốc với lời lẽ **nặng nề**.

- He told them: "I will kill you if you move."

=> He **threatened to kill** them if they moved.

5. Câu MỆNH LỆNH

* **tell sb to do sth**: bảo ai làm gì

+ thường có dạng **Câu Mệnh Lệnh** (câu có động từ ở đầu) hoặc câu **CẤM ĐOÁN**.

- The old woman said to us: "Get out of my garden!"

=> The old woman **told us to get** out of her garden.

6. Lời CHÚC MỪNG

(1) **congratulate sb on sth/ doing sth**

(2) **congratulate sb on having done sth.**

=> chúc mừng ai vì cái gì/ vì (đã) làm gì

(thường dùng dạng 2 cho hành động ở quá khứ, nhưng dạng 1 cũng chấp nhận được)

+ thường có CONGRATULATIONS! (xin chúc mừng) trong câu gốc.

- She said to him: "Congratulations! You sold a lot of products."

=> She **congratulated him on selling/ having sold** a lot of products.

7. Lời ĐỀ NGHỊ/ GỢI Ý

* **suggest doing sth**: đề nghị, gợi ý làm gì.

* **suggest that sb (should) do sth**: gợi ý, đề nghị ai đó làm gì.

+ thường có dạng: **why don't we**..... (sao chúng ta không....)

hoặc: **what about**..... (còn về việc thì sao).

+ Câu này có thể dùng giống dạng: **Khuyên Bảo – Advise**.

- She said: "Why don't we play game now?"

=> She **suggested playing** game then.

—

- He said to her: "You should go to the dentist."

=> He **suggested that she (should) go** to the dentist.

8. Lời CẢM ƠN

* **thank sb for doing/ having done sth**

=> cảm ơn ai vì (đã) làm gì

(thường dùng dạng 2 cho hành động ở quá khứ, nhưng dạng 1 cũng chấp nhận được cho câu như vậy)

+ thường có **thanks!** , **thank you!** trong câu gốc.

- They said to her: "Thanks! You give us a very good chance."

=> They **thanked her for giving** them a very good chance.

9. Lời MỜI – dự tiệc, dự sự kiện

* **invite sb to do sth**: mời ai làm gì.

+ thường có **Would you like to come/ to attend/ to join** ở câu gốc

- She said to me: “Would you like to come to my party next week?”

=> She **invited me to come** to her party the following week.

10. Lời MỜI – đồ ăn, đồ uống, thuốc lá

* **offer sb sth**: mời ai món gì.

+ Thường có đồ cụ thể trong câu gốc. Câu gốc có thể có **Would you like** hoặc nói trống không.

- He said to her: “Would you like a cup of tea?”

=> He **offered her a cup of tea**.

11. Lời ĐỀ NGHỊ (làm hộ người khác)

* **offer to do sth**: đề nghị làm gì.

- Thường có **Shall I/ Shall we** trong câu gốc, hoặc có yếu tố **help**.

- The man said her: “Shall I carry your luggage?”

=> The man **offered to carry** her luggage.

12. Câu ĐỒNG Ý

* **agree to do sth**: đồng ý làm gì

- thường có **OK/ O.K** trong câu gốc

- She said to them: "O.k! I will increase your salary."

=> She **agreed to increase** their salary.

13. Lời XIN LỖI

* **apologise/ apologize (to sb) for doing/ having done sth.**

(-se là tiếng Anh, -ze là tiếng Mỹ)

=> xin lỗi ai vì đã làm gì

+ thường có **sorry** hoặc **apology** ở câu gốc.

- The woman said to the man: "I am sorry! I don't remember your name."

=> The woman **apologised to the man for not remembering** his name.

14. Lời THÚ NHẬN/ THỪA NHẬN

* **admit doing sth/ having done sth.** (admitted khi thêm -ed)

=> thú nhận/ thừa nhận đã làm gì

- Câu gốc thường có ý kể lể.

- He said to me: "Yes, I beat your son."

=> He **admitted beating/ having beaten** my son.

15. Lời PHỦ NHẬN

* **deny doing sth/ having done sth**

+ phủ nhận (đã) làm gì/ không nhận đã làm gì

(nó vốn mang nghĩa **PHỦ ĐỊNH** rồi nên dùng cho **NOT** vào nữa)

- He said to them: "I didn't drink your wine."

=> He **denied drinking/ having drunk** his wine.

16. Sự SUY NGHĨ, DỰ TÍNH

* **think of/ about doing sth**: nghĩ đến việc làm gì

(ưu tiên **OF** hơn)

- He said: "I think I will buy a house next year"

=> He **thought of buying** a house the following year.

17. Câu ƯỚC MUỐN

* **dream of/ about doing sth**: mơ ước làm gì

(ưu tiên **OF** hơn)

- She said: "I wish I would become a Miss World."

=> She **dreamt of becoming** a Miss World.

18. Lời NHẮC NHỞ

* **remind sb to do sth**: nhắc nhở ai làm gì

+ Thường có **Remember** hoặc **Don't forget** trong câu gốc.

- His mother told Tom: "Remember to lock the door, Tom."

=> His mother **reminded tom to lock** the door.

—

* **Chú ý**: Tuy câu gốc có **Remember** hoặc **Don't forget** và theo "cách dịch tiếng Việt" thì rất hợp nhưng trong câu gián tiếp phải BỎ 2 yêu tố này đi.

19. Lời BUỘC TỘI

* **accuse sb of doing sth/ having done sth**

(-se là tiếng Anh, -ze là tiếng Mỹ)

=> buộc tội ai (đã) làm gì

+ Câu gốc thường ở thì **Qúa khứ Đơn** và lời lẽ mang ý **nặng nề**.

- She said to him: "You stole my car."

=> She **accused him of stealing/ having stolen** her car.

20. Lời CẢNH BÁO

* **warn sb to do sth**: cảnh báo ai làm gì - Phủ định: **warn sb not to do**

* **warn sb against doing sth**: cảnh báo ai không làm gì
(dùng khi câu gốc ở phủ định)

- He said: "Be careful about the dog!"

=> He **warned me to be** careful about the dog.

21. Lời KHĂNG KHĂNG

* **insist on doing sth**: khăng khăng đòi làm gì.

+ dựa vào giọng điệu của câu gốc.

- She said: "Wait! I will go first."

=> She **insisted on going** first.

22. Câu mang ý CẢN TRỞ

* **prevent(ed) sb from doing sth**: cản trở ai làm gì.

- Câu gốc thường là câu **cấm đoán**.

- The policeman said to the woman: "Stop! You cannot pass the road."

=> The policeman **prevented the woman from passing** the road.

23. Lời CHỈ TRÍCH

* **criticize/ criticize sb for doing/ having done sth**

=> chỉ trích ai vì (đã) làm gì

- phải để ý **giọng văn** của câu gốc.

- They said to him: "It was your big mistake to let her pass."

=> They **criticised him for letting** her pass.

24. Lời CẦU XIN/ VAN XIN.

* **beg sb to do sth**

* **plead with sb to do sth**

=> cầu xin ai làm gì (về dưới nặng nề hơn)

- She said to them: "Please, don't kill me!"

=> She **begged them not to kill** her.

=> She **pleaded with them not to kill** her.

25. Câu KHÍCH LỆ, ĐỘNG VIÊN

* **encourage sb to do sth**: khuyến khích ai làm gì

- He said to the soldiers: "Fight until the end."

=> He **encouraged the soldiers to fight** until the end.

26. Lời KHEN NGỢI

* **praise sb for doing sth**: khen ngợi ai vì đã làm gì.

+ chú ý giọng điệu của câu gốc.

- The man said to them: "Great! You have an excellent show."

=> The man **praised them for having** an excellent show.

27. Sự MONG MUỐN

* **want to do sth**: muốn làm gì.

- He asked: "What is the way to the centre?"

=> He **wanted to know** what was the way to the centre.

28. Câu RA LỆNH

* **order sb to do sth**: ra lệnh cho ai làm gì.

+ thường dùng khi người nói là cấp trên (**supervisor**), sĩ quan (**officer**), thuyền trưởng/ đội trưởng (**captain**) với người cấp dưới, binh lính (**soldier**)

- The officer said to the soldiers: "Kill all of them !"

=> The officer **ordered the soldiers to kill** all of them.

29. Lời TRÁCH MÓC

* **reproach sb for doing sth**: trách móc ai vì đã làm gì.

- She said to him: "How could you sell my cat?"

=> She **reproached him for selling** her cat.

30. Lời ĐỔ TỘI

* **blame sb for sth**: đổ lỗi cho ai về việc gì. - **blame sth on sb**: đổ lỗi việc gì cho ai.

- They said to me: "We were defeated because of your mistake."

=> They **blamed me for our defeat**.

Phản TỰ' BỔ SUNG